

Số: **1403** /GD-TCHC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Mã chứng khoán: GDW
- Địa chỉ: 2Bis Nơ Trang Long – Phường 14 – Quận . Bình Thạnh – Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524
- Email: gd@giadinhwater.vn Website: capnuocgiadinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/7/2023 tại đường dẫn: capnuocgiadinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2023
- Văn bản giải trình số: 1389/GĐ-KTTC ngày 20 tháng 07 năm 2023

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG 14 – QUẬN. BÌNH THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/04/2023
ĐẾN 30/06/2023

NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		144.391.114.638	168.287.084.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88.700.807.729	90.790.189.489
1. Tiền	111		88.700.807.729	90.790.189.489
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.310.998.919	35.889.875.389
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.540.756.477	33.460.048.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.190.036.125	2.521.388.664
2. Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132C			
2. Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132D			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.782.543.913	3.576.296.146
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.202.337.596)	(3.667.858.317)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22.186.727.132	24.253.227.861
1. Hàng tồn kho	141		22.186.727.132	24.253.227.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.192.580.858	4.353.791.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.738.059.232	4.353.791.487
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		454.521.626	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		153.544.447.641	144.799.549.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.487.432.821	993.324.114
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.487.432.821	993.324.114
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		137.474.363.833	128.639.336.613

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221		135.107.985.986	126.567.216.474
- Nguyên giá	222		518.012.005.914	523.344.843.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(382.904.019.928)	(396.777.626.901)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		2.366.377.847	2.072.120.139
- Nguyên giá	228		10.160.329.427	10.632.832.477
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.793.951.580)	(8.560.712.338)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.941.065.587	11.423.570.644
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.941.065.587	11.423.570.644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.641.585.400	3.743.317.949
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.641.585.400	3.743.317.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		297.935.562.279	313.086.633.546
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		116.178.943.801	119.248.005.677
I. Nợ ngắn hạn	310		101.769.678.285	107.673.923.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		62.463.406.181	51.532.737.866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		631.607.746	706.574.902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.482.340.575	7.421.349.489
4. Phải trả người lao động	314		10.360.710.317	10.749.913.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.697.624.219	3.781.904.824
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.580.886.123	25.726.585.749
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.942.664.272	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.610.438.852	2.812.192.728
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		14.409.265.516	11.574.082.263
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.056.832.561	692.981.444
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.352.432.955	10.881.100.819
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		181.756.618.478	193.838.627.869
I. Vốn chủ sở hữu	410		181.756.618.478	193.838.627.869
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.381.736.486	41.176.564.165
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.374.881.992	57.662.063.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		25.180.213.029	25.180.213.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		21.194.668.963	32.481.850.675
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		297.935.562.279	313.086.633.546

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày: 18 tháng 07 năm 2023.



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH


Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		168,689,180,972	159,132,165,152	332,396,625,502	298,929,805,190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		73,447,646	457,412,992	253,688,941	949,595,945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		168,615,733,326	158,674,752,160	332,142,936,561	297,980,209,245
4. Giá vốn hàng bán	11		90,085,706,087	98,342,989,953	196,356,249,224	193,383,973,875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78,530,027,239	60,331,762,207	135,786,687,337	104,596,235,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		714,337,127	403,589,096	1,062,620,780	553,525,142
7. Chi phí tài chính	22		411,502,558	391,628,950	746,090,862	736,090,432
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		27,644,184,669	30,379,771,061	56,463,664,136	56,773,597,963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,955,033,348	18,891,208,466	38,742,953,260	34,665,141,537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		29,233,643,791	11,072,742,826	40,896,599,859	12,974,930,580
11. Thu nhập khác	31		330,765,082	158,332,660	630,335,138	1,318,138,833
12. Chi phí khác	32		448,584,017	1,445,306,115	681,097,804	1,500,002,707
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(117,818,935)	(1,286,973,455)	(50,762,666)	(181,863,874)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29,115,824,856	9,785,769,371	40,845,837,193	12,793,066,706
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,942,181,293	2,295,990,978	8,363,986,518	2,906,782,681
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23,173,643,563	7,489,778,393	32,481,850,675	9,886,284,025
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày 18 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
GIA ĐỊNH
QUẬN BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

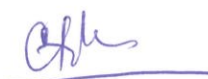
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này	Lk từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		397,522,577,735	192,222,428,771
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(262,968,341,024)	(134,746,296,085)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32,922,287,507)	(14,986,347,465)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(777,937,277)	(379,997,716)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16,786,318,119)	(4,568,640,124)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,216,266,201	424,130,915
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81,683,185,518)	(37,450,429,522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,600,774,491	514,848,774
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		441,799,514	20,884,236
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		779,230,368	281,283,617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,221,029,882	302,167,853
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		210,468,945	44,359,513
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,942,891,558)	(1,275,926,980)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,732,422,613)	(1,231,567,467)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,089,381,760	(414,550,840)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88,700,807,729	58,936,147,749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		90,790,189,489	58,521,596,909

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày 18 tháng 07 năm 2023.

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hùng

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH**
Địa chỉ: 2 Bis Nơ Trang Long, Phường. 14, Quận. Bình Thạnh, Tp.HCM
MST : 0304806225

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/04/2022 đến 30/6/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp nhà nước được Cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 và 01/04/2023 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

- Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;

- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của quý 2 kỳ trước.

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 328 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% (trước ngày 01/07/2021), 17% (từ 01/07/2021 đến 30/06/2022), 17,5% (sau ngày 30/06/2022) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% (trước ngày 01/10/2021), 0% (từ ngày 01/10/2021 đến 30/09/2022), 1% (sau ngày 30/09/2022) và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

13. Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

17. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên
Công ty TNHH Nước sạch REE
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Địa điểm

Việt Nam
Việt Nam
Việt Nam
Việt Nam
Việt Nam
Việt Nam

Quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cùng Tổng công ty
Cùng Tổng công ty
Cùng Tổng công ty
Thành viên chủ chốt

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	618,580,000	482,639,000
- Tiền gửi ngân hàng	70,171,609,489	68,218,168,729
- Các khoản tương đương tiền (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	90,790,189,489	88,700,807,729

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 2 đến 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 4,7%/năm đến 5%/năm.

2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	13,000,000,000	13,000,000,000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và Ngân hàng Cổ phần Á Châu và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn từ 4-12 tháng, lãi suất từ 5,2%/năm đến 7,25%/năm (Năm 2022: các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu có kỳ hạn từ 4-12 tháng, lãi suất từ 3,8% đến 5,7% năm).

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	541,167,763	541,167,763
- Phải thu các khách hàng tiền nước	32,915,184,302	10,994,472,035
- Phải thu các khách hàng	3,696,831	5,116,679
Cộng	33,460,048,896	11,540,756,477

4- Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	3,576,296,146		6,782,543,913	
- Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	787,567,199		1,022,055,536	
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	288,124,659		326,869,863	
- Tạm ứng nhân viên	238,900,000		447,000,000	
- Phải thu đội TCTB1, TCTB2 về chi phí vật tư	1,477,010,066		4,087,044,462	
- Ký cược, ký quỹ	95,402,000		284,600,000	
- Chi phí lắp đặt trụ cứu hỏa	614,974,052		614,974,052	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	74,318,170		-	
4.2 Phải thu dài hạn khác	993,324,114		1,487,432,821	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	993,324,114		1,487,432,821	
- Phải thu khác				
Cộng	4,569,620,260	-	8,269,976,734	-
5- Tài sản thiếu chờ xử lý			Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Cộng			0	0
6- Nợ xấu			Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa nhưng khó có khả năng thu hồi				



- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận DT		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
Cộng	0	0
7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	12,114,121,115	10,850,747,837
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang - tiêu thu nước sạch	11,312,886,583	10,245,955,389
- Chi phí XD CB dở dang cho việc nâng cấp, dòi, , gắn đồng hồ nước cỡ lớn	826,220,163	1,090,023,906
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bản thuế		
Cộng	24,253,227,861	22,186,727,132
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- XDXB dở dang		
Mua sắm		
XDCB	11,423,570,645	9,941,065,587
Sửa chữa		
Cộng	11,423,570,645	9,941,065,587



9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm 01/01/2023	30,775,423,613	18,306,140,353	457,111,555,733	11,818,886,215	0	518,012,005,914
- Mua trong năm		4,595,019,370	260,652,727	477,165,364		5,332,837,461
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ 30/06/2023	30,775,423,613	22,901,159,723	457,372,208,460	12,296,051,579	0	523,344,843,375
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm 01/01/2023	13,768,553,623	12,544,825,155	346,897,582,783	9,693,058,367	0	382,904,019,928
- Khấu hao trong năm	519,498,270	985,346,139	11,854,398,951	514,363,613		13,873,606,973
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ 30/6/2023	14,288,051,893	13,530,171,294	358,751,981,734	10,207,421,980	0	396,777,626,901
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm 01/01/2023	17,006,869,990	5,761,315,198	110,213,972,950	2,125,827,848	0	135,107,985,986
- Tại ngày cuối kỳ 30/6/2023	16,487,371,720	9,370,988,429	98,620,226,726	2,088,629,599	0	126,567,216,474

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

1. 2011. 10. 10.

2. 2011. 10. 10.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm 01/01/2023			478,577,777	0	9,235,906,650	445,845,000	10,160,329,427
- Mua trong năm					472,503,050		472,503,050
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ 30/06/2023	0	0	478,577,777	0	9,708,409,700	445,845,000	10,632,832,477
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm 01/01/2023			478,577,777	0	6,868,890,528	446,483,275	7,793,951,580
- Khấu hao trong năm					766,760,758		766,760,758
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ 30/06/2023	0	0	478,577,777	0	7,635,651,286	446,483,275	8,560,712,338
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm 01/01/2021	0	0	0	0	2,367,016,122	-638,275	2,366,377,847
- Tại ngày cuối kỳ 30/6/2023	0	0	0	0	2,072,758,414	-638,275	2,072,120,139

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác

10/10/10

10/10/10

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

1000

1000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-			0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-			-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4,353,791,487	3,738,059,232
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí CCDC xuất dùng	169,840,324	269,116,437

00000000

00000000

- Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3,925,439,603	2,941,519,785
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	258,511,560	527,423,010
b) Dài hạn	3,743,317,949	4,641,585,400
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2,655,654,773	3,373,322,216
- Chi phí trả trước dài hạn khác (sửa chữa nhà cửa, thiết bị công nghệ thông tin)	1,087,663,176	1,268,263,184
Cộng	8,097,109,436	8,379,644,632
14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
-Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)		
-Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm	
		Tăng	Giảm	Cuối quý	Số có khả năng trả nợ
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	4,942,664,232	2,471,332,136	2,471,332,136	4,942,664,232	4,942,664,232
b- Vay dài hạn (chi tiết theo kì hạn)	10,881,100,819		2,471,332,136	13,352,432,955	13,352,432,955
Cộng					
c- Các khoản nợ thuê tài chính					
THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước	
	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm					
Từ 1 - 5 năm					
Trên 5 năm					



d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-Vay					
-Nợ thuê tài chính					
-Lý do chưa thanh toán					
Cộng		0	0	0	0

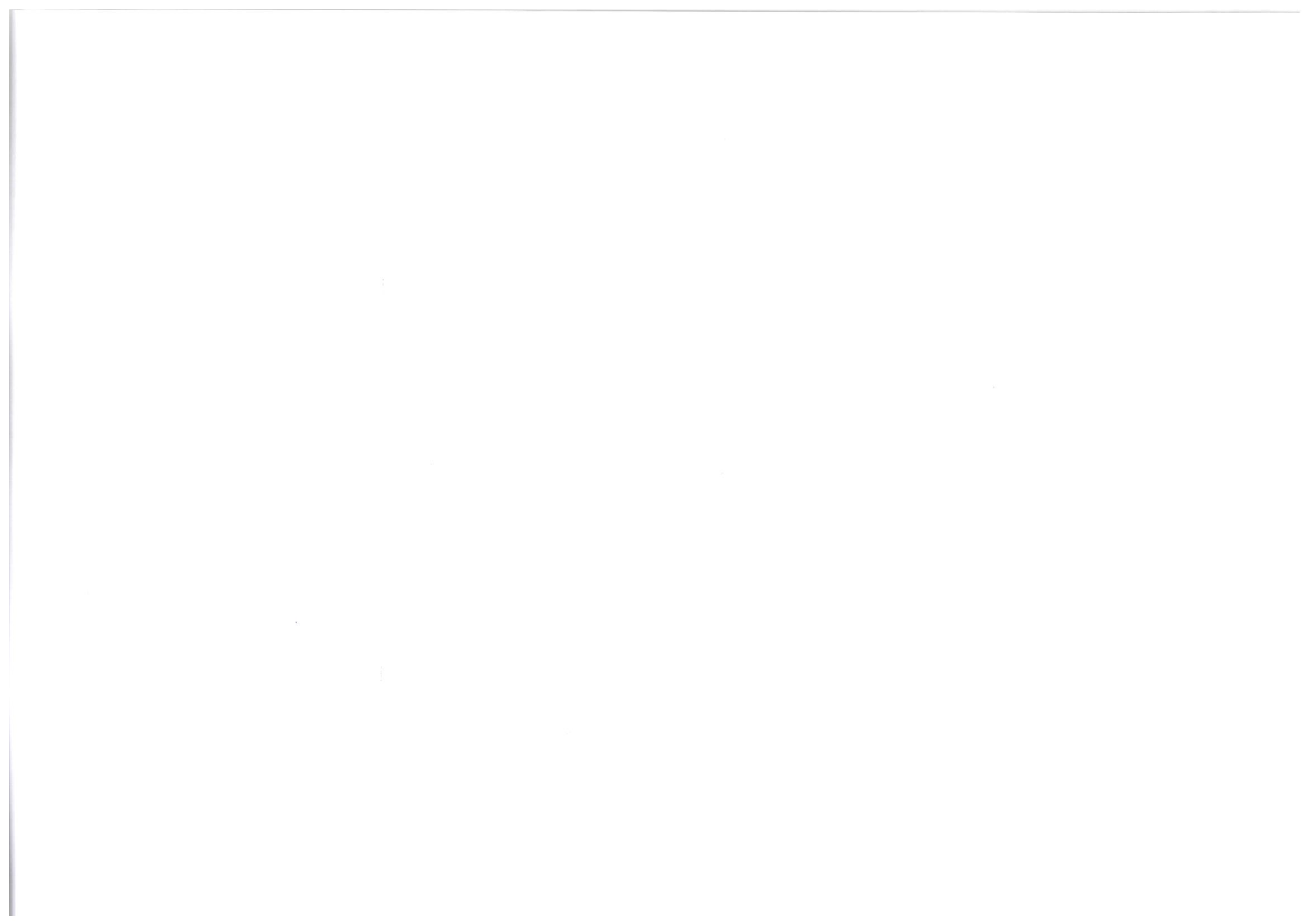
đ- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán ngắn hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả các bên có liên quan					
+ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên		36,310,795,358	36,310,795,358	39,224,705,427	39,224,705,427
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		111,300,152	111,300,152	259,050,142	259,050,142
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		15,892,000	15,892,000	15,892,000	15,892,000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Giao thông Công chánh		137,077,029	137,077,029	137,077,029	137,077,029
- Phải trả các nhà cung cấp khác			0		
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P		796,125,000	796,125,000	2,657,556,000	2,657,556,000
+ Các nhà cung cấp khác		14,161,548,327	14,161,548,327	20,169,125,583	20,169,125,583
Cộng		51,532,737,866	51,532,737,866	62,463,406,181	62,463,406,181

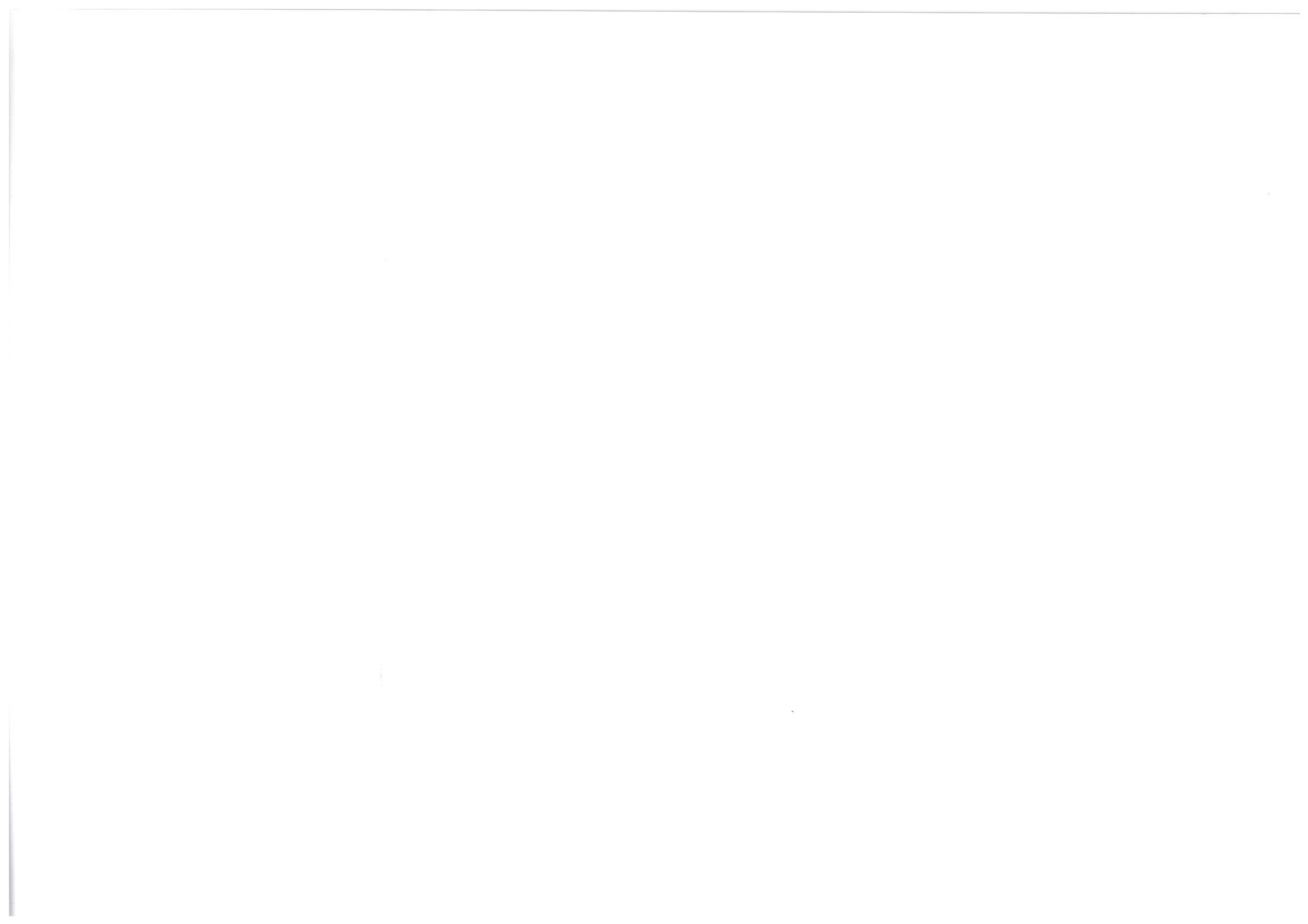
17- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Trả trước các bên có liên quan					
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Giao thông Công chánh					
- Trả trước của các khách hàng khác					
+ Công ty TNHH Song Hóa		60,000,000	60,000,000	60,000,000	60,000,000



+ Ban Quản lý đầu tư XDCT Quận 3	84,923,000	84,923,000		
+ Các khách hàng khác	561,651,902	561,651,902	571,607,746	571,607,746
Cộng	706,574,902	706,574,902	631,607,746	631,607,746
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT		16,710,172,853	16,376,286,329	333,886,524
- Thuế GTGT (phí DVTN)	657,452,862	6,359,376,301	5,917,526,709	1,099,302,454
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,672,864,667	9,044,036,240	6,774,719,614	5,942,181,293
- Thuế Thu nhập cá nhân	150,313,630	1,657,004,024	1,761,745,466	45,572,188
- Thuế Tài nguyên	-			-
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất	-	589,062,715	589,062,715	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Phí Bảo vệ môi trường	1,709,416	(844,721)	457,665	407,030
Cộng	4,482,340,575	34,361,807,412	31,422,798,498	7,421,349,489
18- Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí lãi vay phải trả			32,959,120	31,498,266
- Chi phí trích trước điều chỉnh đơn giá mua sỉ nước sạch (từ 6.625,91đ/m ³ tăng 6515,28đ/m ³)			3,296,341,158	0
- Chi phí trích trước du lịch			452,604,546	
- Chi phí trích các công trình chống thất thoát nước				2,666,125,953
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng			3,781,904,824	2,697,624,219



19- Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ xử lý					
- Kinh phí công đoàn		197,979,920	199,486,712		
- Bảo hiểm xã hội		2,108,300	0		
- Bảo hiểm y tế		0	0		
- Bảo hiểm thất nghiệp		0	0		
- Phải trả về cổ phần hoá, kinh phí hoạt động của Đảng		98,419,800	104,081,575		
- Nhận ký quỹ, ký cược (thu bảo lãnh sử dụng nước)		2,631,566,440	2,528,805,800		
- Phải trả phí dịch vụ thoát nước		16,105,050,828	11,194,273,233		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6,691,460,461	554,238,803		
Cộng		25,726,585,749	14,580,886,123		
b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn (thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng)		692,981,444	1,056,832,561		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
Cộng		692,981,444	1,056,832,561		
20-Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ khách hàng truyền thông					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
Cộng			
b) Dài hạn					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)					
Cộng			
21-Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường					



a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
Cộng	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
Cộng	0	0	0	0

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Cp sửa chữa TSCĐ định kỳ, Cp hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		

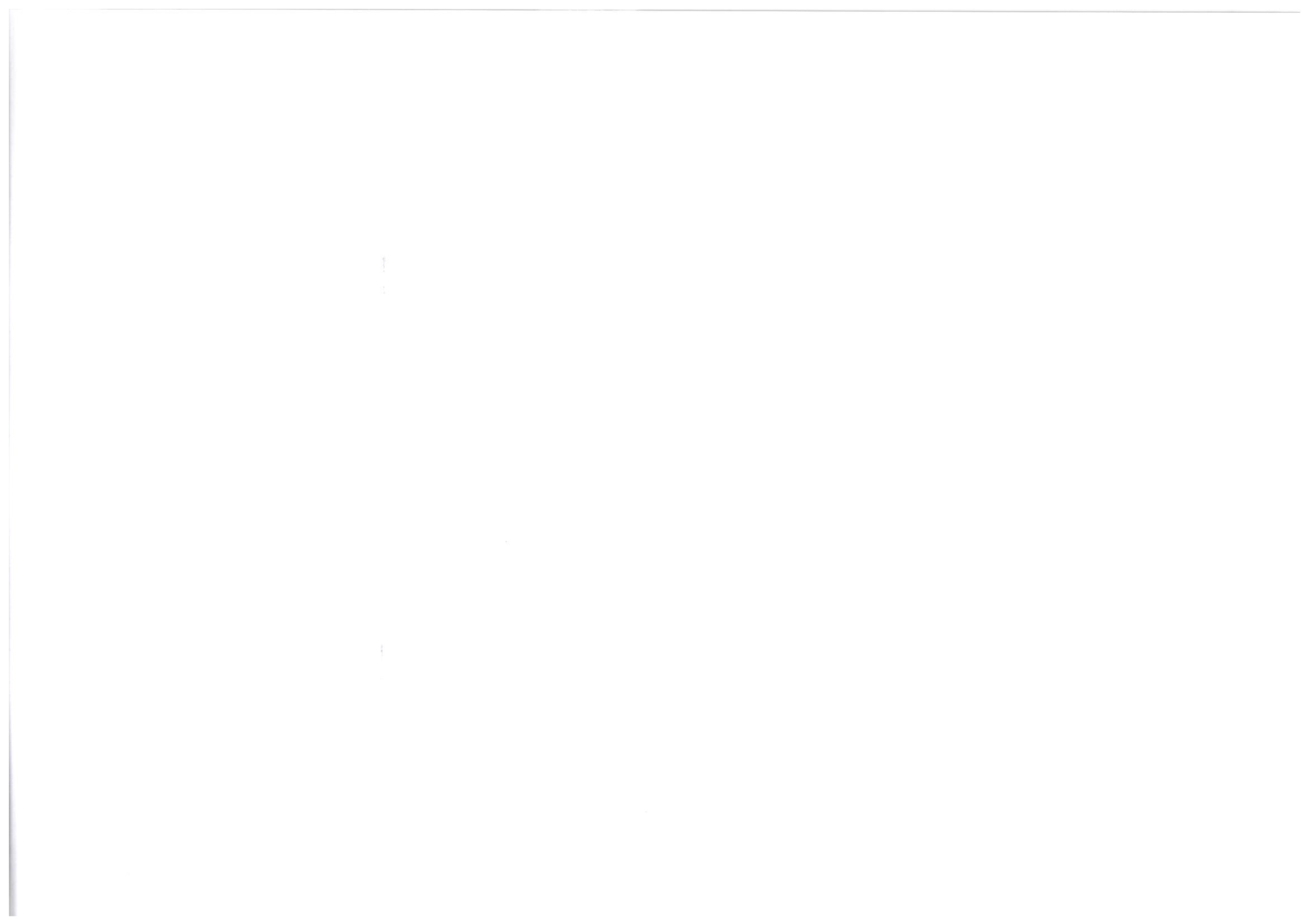
1. 1111-1111

1111-1111

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Cp sửa chữa TSCĐ định kỳ, Cp hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	0

24- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại chưa phải trả		
Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	0	0
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	0	0



25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	C/lệch đáng giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá	LNST chưa p/phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	95,000,000,000	0	38,471,193,102	0	0	43,907,509,178	0	177,378,702,280
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước						21,194,668,963		21,194,668,963
- Tăng khác			1,910,543,384			(1,910,543,384)		0
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác						(16,816,752,765)		(16,816,752,765)
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	95,000,000,000	0	40,381,736,486	0	0	46,374,881,992	0	181,756,618,478
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm						32,481,850,675		32,481,850,675
- Tăng khác			794,827,679			(794,827,679)		0
- Giảm vốn trong năm								0
- Lỗ trong năm								0
- Giảm khác						(20,399,841,284)		(20,399,841,284)
Số dư cuối kỳ (30/6/2023)	95,000,000,000	0	41,176,564,165	0	0	57,662,063,704	0	193,838,627,869

1998-1999

1999-2000

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là cty con)	48,650,000,000	48,650,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46,350,000,000	46,350,000,000
Cộng	95,000,000,000	95,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95,000,000,000	95,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	95,000,000,000	95,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46,350,000	46,350,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,635,000	4,635,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,268,100	4,268,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	366,900	366,900
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,635,000	4,635,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,268,100	4,268,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	366,900	366,900

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

Page 101

Page 102

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể ,

-
-
-

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?...)
27- Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)

28 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(. . .)	(. . .)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
29- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:



- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ;

c) Ngoại tệ các loại;

d) Vàng tiền tệ;

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

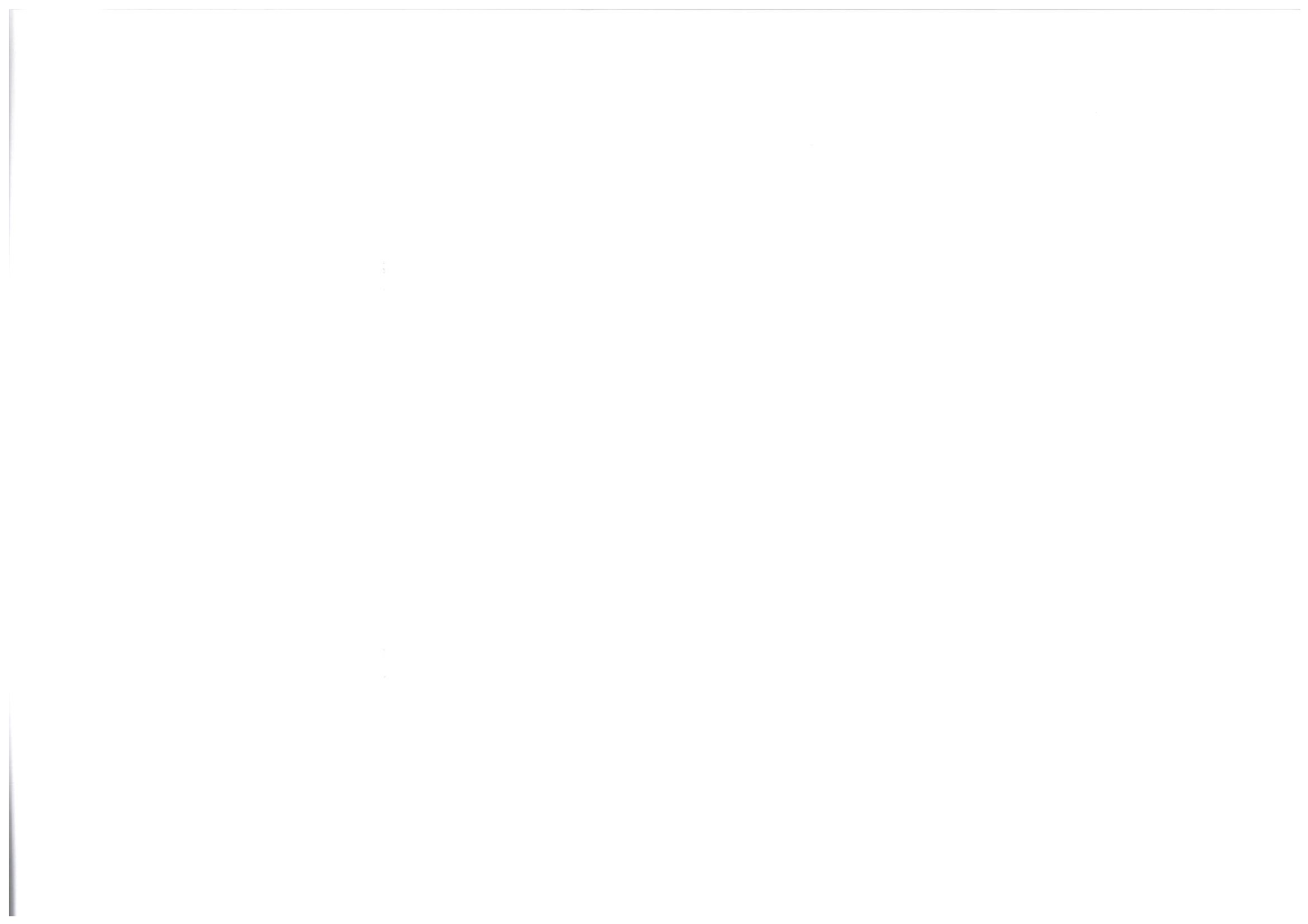
(Đơn vị tính : .đồng)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp nước sạch	168,101,842,346	158,270,998,012
- Doanh thu thi công lắp đặt nâng dời, tái lập, gắn mới đồng hồ nước	495,445,946	395,058,938
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	18,445,034	8,695,210
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	168,615,733,326	158,674,752,160
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo pp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		



2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Khoản giảm trừ doanh thu:		
+ Doanh thu tiền nước	63,183,150	381,889,674
+ Doanh thu gấn mới, nâng dờì, tái lập đồng hồ nước	10,264,496	75,523,318
Cộng	73,447,646	457,412,992
3 - Giá vốn hàng bán	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá vốn cung cấp nước sạch	90,082,813,693	98,140,484,809
- Giá vốn công trình xây dựng cơ bản		5,831,737
- Giá vốn lắp ặt òng hồ nước, thi công và dịch vụ	2,892,394	196,673,407
- Giá vốn của khác		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	90,085,706,087	98,342,989,953
4 - Doanh thu hoạt ình tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	714,337,127	403,589,096
- Lãi bán các khoản đầu tư	...	
-Cổ tức, lợi nhuận được chia
-Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm

-Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng	714,337,127	403,589,096
5 - Chi phí tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền vay	411,502,558	391,628,950
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
Cộng	411,502,558	391,628,950
6- Thu nhập khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Cho thuê mặt bằng		
- Thu C/tr đền bù		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	330,765,082	158,332,660
Cộng	330,765,082	158,332,660
7- Chi phí khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	448,584,017	1,445,306,115
Cộng	448,584,017	1,445,306,115
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm nay	Quý II năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21,955,033,348	18,891,208,466
- Cp nhân viên quản lý	9,037,300,718	8,491,484,956
- Cp đồ dùng văn phòng	372,601,268	608,957,826
- Cp khấu hao TSCĐ	687,974,875	604,061,015
- Thuế phí và lệ phí	687,482,515	167,741,367



- Cp dự phòng	465,520,721	150,659,274
- Cp dịch vụ mua ngoài	976,577,981	1,173,312,473
- Cp bằng tiền khác	9,727,575,270	7,694,991,555
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	27,644,184,669	30,379,771,061
- Cp nhân viên	11,385,786,940	10,811,205,155
- Cp vật tư SB, thay ĐHn định kỳ	5,130,996,420	4,226,880,487
- Cp đồ dùng	399,280,513	323,581,931
- Cp khấu hao TSCĐ	6,683,882,178	6,493,696,923
- Cp giảm nước không doanh thu	2,619,414,438	7,350,322,904
- Cp bằng tiền khác	1,424,824,180	1,174,083,661
- Cp cải tạo ống mưng		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu; dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	49,599,218,017	49,270,979,527
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97,836,116,945	109,920,193,344
- Chi phí nhân công	20,423,087,658	19,302,690,111
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,371,857,053	7,097,757,938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	976,577,981	1,173,312,473
- Chi phí khác bằng tiền	13,077,284,467	10,120,015,614
Cộng	139,684,924,104	147,613,969,480
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,942,181,293	2,295,990,978
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,942,181,293	6,394,083,359
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II năm nay	Quý II năm trước



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

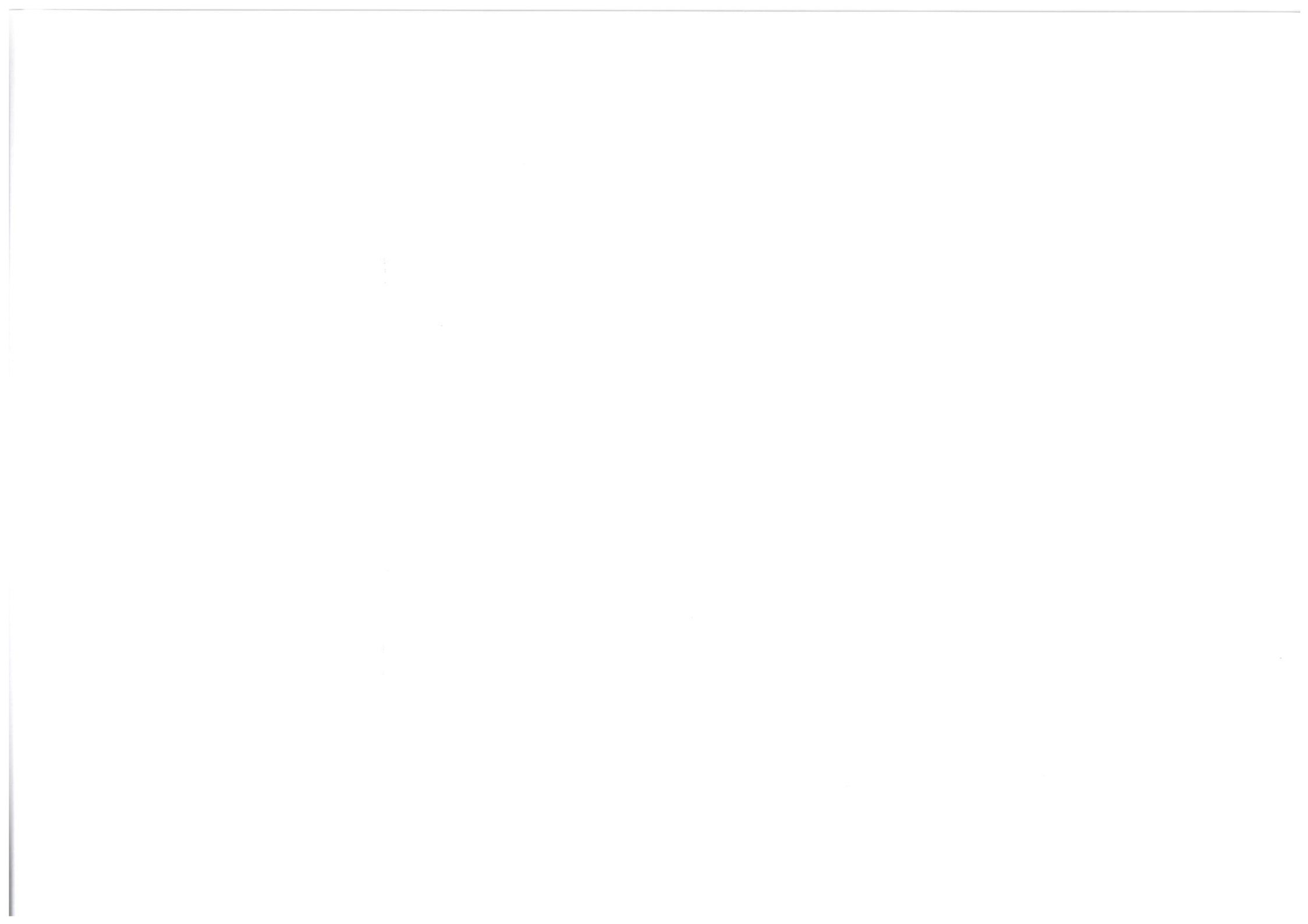
	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Thu tiền từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Thu tiền từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ



- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3 - Thông tin về các bên liên quan :
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (1)
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 - Những thông tin khác :

Ngày...18... Tháng...07... Năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

Kế toán Trưởng

(Ký, họ tên)

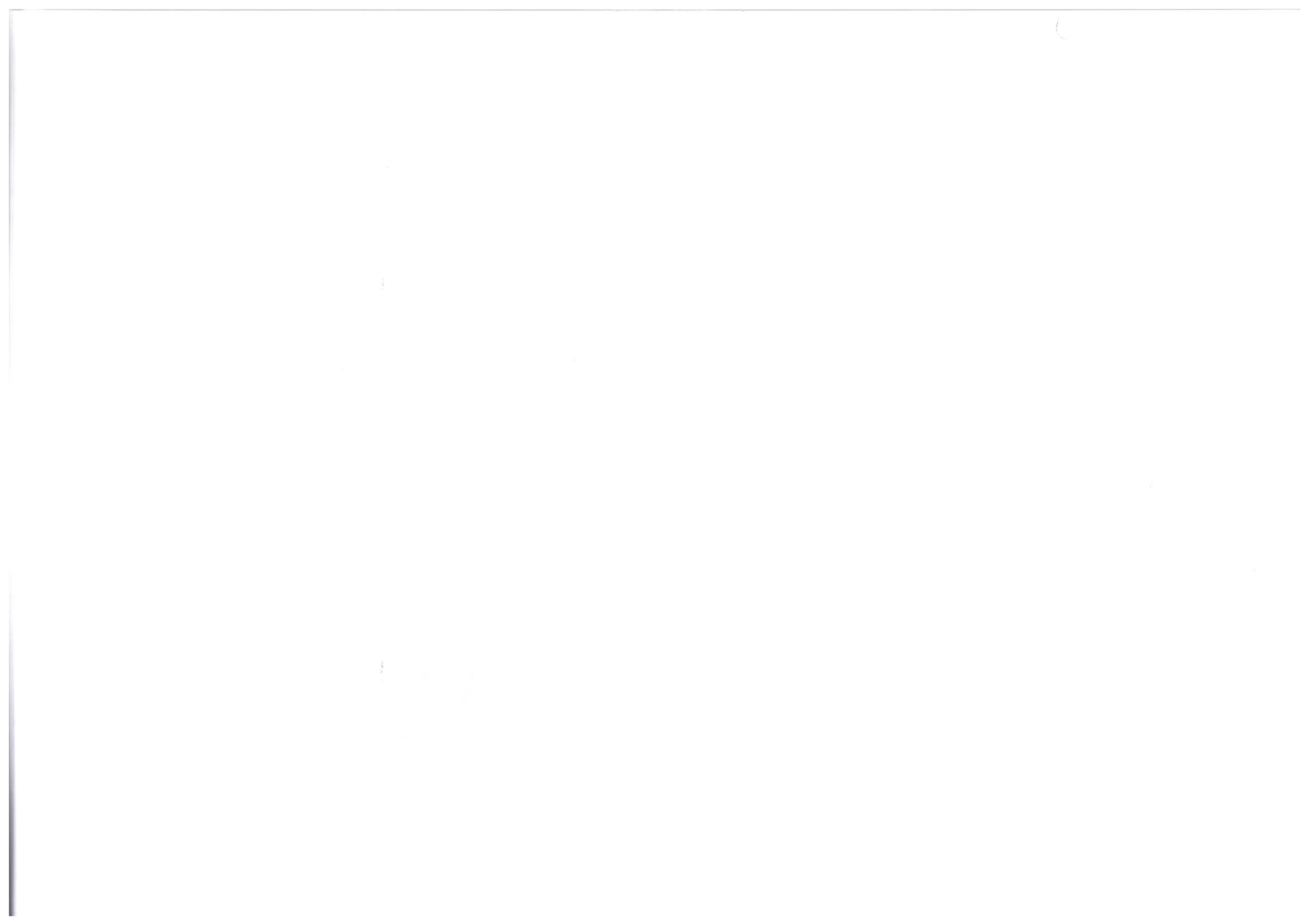
Nguyễn Thị Quỳnh Diệp



Giám đốc

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hùng



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	571.135.077		4.329.901.350	4.282.456.427	618.580.000	
1111	Tiền Việt Nam	571.135.077		4.329.901.350	4.282.456.427	618.580.000	
112	Tiền gửi ngân hàng	73.006.453.747		424.183.118.172	407.017.962.430	90.171.609.489	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	73.006.453.747		424.183.118.172	407.017.962.430	90.171.609.489	
1121012	Tgnh có kỳ hạn	20.000.000.000				20.000.000.000	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	33.499.931.353		121.061.468.900	104.937.915.149	49.623.485.104	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	853.263.680		115.328.969.952	116.177.682.797	4.550.835	
1121018	Tiền gửi tại NH TMCP Đông Á - PDG Hàm Nghi	1.428.723.678		9.803.876.978	9.224.964.660	2.007.635.996	
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	1.200.028.159		1.974.536.287	2.800.000.000	374.564.446	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	14.888.518		4.802.105.238	3.959.533.537	857.460.219	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	1.165.183.896		2.590.695.676	3.500.962.500	254.917.072	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	10.506.799		4.048.975.382	3.989.000.000	70.482.181	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	323.281.980		700.118.436	692.041.491	331.358.925	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu			77.150.298.231	77.150.298.231		
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	11.407.414.978		77.397.145.406	75.917.488.169	12.887.072.215	
1121035	NH NN&PTNT - CN Quận 5	1.495.720		1.200	66.000	1.430.920	
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	1.790.001.166		4.346.811.588	5.600.913.000	535.899.754	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	330.542.200		74.283.000	6.700	404.818.500	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	981.191.620		4.903.831.898	3.067.090.196	2.817.933.322	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.000.000.000				13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	30.135.827.513	678.851.378	214.110.671.278	210.814.173.419	33.460.048.896	706.574.902
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	29.591.235.112	567.863.643	214.044.707.755	210.657.118.089	32.915.184.302	504.223.167
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐSXKD	29.591.235.112	567.863.643	214.044.707.755	210.657.118.089	32.915.184.302	504.223.167
131111	Phải thu tiền nước	29.591.235.112		213.433.050.485	210.109.101.295	32.915.184.302	
131113	Phải thu gần mới ĐHN		229.500.309	609.942.020	538.582.919		158.141.208
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		338.363.334	1.715.250	9.433.875		346.081.959
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	541.167.763	44.760.032	50.000.000	91.599.000	541.167.763	86.359.032
1314	Phải thu - Các khoản khác	3.424.638	66.227.703	15.963.523	65.456.330	3.696.831	115.992.703
133	Thuế GTGT được khấu trừ			6.683.768.596	6.683.768.596		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			6.231.393.075	6.231.393.075		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD			6.231.393.075	6.231.393.075		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			452.375.521	452.375.521		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			452.375.521	452.375.521		
138	Phải thu khác	60.012.242	50.351.851	1.120.372.611	57.492.995	1.122.891.858	50.351.851
1388	Phải thu khác	60.012.242	50.351.851	1.120.372.611	57.492.995	1.122.891.858	50.351.851
13881	Phải thu ngắn hạn khác	60.012.242	50.351.851	1.120.372.611	57.492.995	1.122.891.858	50.351.851
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	60.012.242	50.351.851	1.120.372.611	57.492.995	1.122.891.858	50.351.851
141	Tạm ứng	206.606.000		1.362.618.359	1.330.324.359	238.900.000	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	206.606.000		1.362.618.359	1.330.324.359	238.900.000	
14111	Tạm ứng nội bộ CNV	206.606.000		1.362.618.359	1.330.324.359	238.900.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	14.098.541.517		6.279.335.212	8.263.755.614	12.114.121.115	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2.661.816.928		1.112.798.780	1.474.703.743	2.299.911.965	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	897.411.509		218.059.048	198.707.479	916.763.078	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi....	1.764.405.419		894.739.732	1.275.996.264	1.383.148.887	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1522	Vật liệu phụ	17.139.568		31.222.916	20.842.871	27.519.613	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	17.139.568		31.222.916	20.842.871	27.519.613	
1524	Phụ tùng	761.516.360		184.712.175	306.788.714	639.439.821	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	266.796.934			22.260.000	244.536.934	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lọc khâu nổi	494.719.426		184.712.175	284.528.714	394.902.887	
1525	Vật tư công trình	10.657.329.985		4.950.601.341	6.461.420.286	9.146.511.040	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	978.729.425		53.735.520	132.476.402	899.988.543	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	4.252.917.167		4.322.894.498	5.100.672.378	3.475.139.287	
152516	Vật tư công trình - Đai khởi thuỷ, ống nổi...	5.425.683.393		573.971.323	1.228.271.506	4.771.383.210	
1527	Xà bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			634.195.546	634.195.546		
1531	Công cụ, dụng cụ			634.195.546	634.195.546		
154	Chi phí SXKD dở dang	826.220.163		11.315.778.977	2.892.394	12.139.106.746	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	826.220.163		11.315.778.977	2.892.394	12.139.106.746	
15412	Chi phí dở dang - XDCB	826.220.163		2.892.394	2.892.394	826.220.163	
15414	chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch			11.312.886.583		11.312.886.583	
156	Hàng hóa			101.395.700.276	101.395.700.276		
1561	Giá mua hàng hóa			101.395.700.276	101.395.700.276		
211	Tài sản cố định hữu hình	518.903.692.278		4.441.151.097		523.344.843.375	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613				30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	18.861.140.353		4.040.019.370		22.901.159.723	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	457.111.555.733		260.652.727		457.372.208.460	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	12.155.572.579		140.479.000		12.296.051.579	
213	TSCĐ vô hình	10.249.829.427		383.003.050		10.632.832.477	
2135	Chương trình phần mềm	881.000.000				881.000.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	
2138	TSCĐ vô hình khác	8.607.240.350		383.003.050		8.990.243.400	
214	Hao mòn tài sản cố định		397.966.482.186		7.371.857.053		405.338.339.239
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		389.801.119.281		6.976.507.620		396.777.626.901

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		14.028.302.758		259.749.135		14.288.051.893
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		12.984.140.088		546.031.206		13.530.171.294
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		352.849.491.763		5.902.489.971		358.751.981.734
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		9.939.184.672		268.237.308		10.207.421.980
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		8.165.362.905		395.349.433		8.560.712.338
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		7.240.301.853		395.349.433		7.635.651.286
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.202.337.596	35.475.149	500.995.870		3.667.858.317
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.202.337.596	35.475.149	500.995.870		3.667.858.317
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.202.337.596	35.475.149	500.995.870		3.667.858.317
241	Xây dựng cơ bản dở dang	10.342.054.315		1.640.392.012	558.875.683	11.423.570.644	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	10.342.054.315		1.640.392.012	558.875.683	11.423.570.644	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	10.342.054.315		1.640.392.012	558.875.683	11.423.570.644	
242	Chi phí trả trước	7.121.294.225		3.464.833.771	2.489.018.560	8.097.109.436	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	3.432.163.691		2.392.278.500	1.470.650.704	4.353.791.487	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	204.490.483		53.199.000	87.849.159	169.840.324	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	2.833.963.074		2.339.079.500	1.247.602.971	3.925.439.603	
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	393.710.134			135.198.574	258.511.560	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	3.689.130.534		1.072.555.271	1.018.367.856	3.743.317.949	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	2.758.690.849		519.317.909	622.353.985	2.655.654.773	
24222	Chi phí trả trước dài hạn khác	930.439.685		553.237.362	396.013.871	1.087.663.176	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.497.387.630		761.191	409.422.707	1.088.726.114	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	124.382.000			28.980.000	95.402.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	1.373.005.630		761.191	380.442.707	993.324.114	
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		3.706.998.204	1.235.666.068	2.471.332.136		4.942.664.272
3151	Chi trả nợ gốc vay		3.706.998.204	1.235.666.068	2.471.332.136		4.942.664.272
331	Phải trả cho người bán	3.307.072.017	40.958.219.430	119.013.831.952	130.374.033.741	2.521.388.664	51.532.737.866

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	3.307.072.017	40.958.219.430	119.013.831.952	130.374.033.741	2.521.388.664	51.532.737.866
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	3.307.072.017	40.958.219.430	119.013.831.952	130.374.033.741	2.521.388.664	51.532.737.866
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	2.180.805.677	7.156.884.144	16.643.064.866	20.680.127.693	1.264.587.656	10.277.728.950
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XD CB	800.145.310	3.037.708.193	825.082.841	1.721.148.817	1.124.329.393	4.257.958.252
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)		30.307.754.094	98.159.164.501	103.004.327.074		35.152.916.667
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	284.850.330	12.499.200	3.386.519.744	4.968.430.157	91.200.915	1.400.760.198
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	41.270.700	443.373.799			41.270.700	443.373.799
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.506.934	4.472.572.827	16.504.864.790	19.455.148.386		7.421.349.489
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		1.930.484.966	12.330.778.808	11.833.482.820		1.433.188.978
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước		828.920.163	8.988.699.154	8.493.665.515		333.886.524
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		1.101.564.803	3.342.079.654	3.339.817.305		1.099.302.454
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HĐ SXKD		1.101.564.803	3.342.079.654	3.339.817.305		1.099.302.454
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.421.805.225	2.870.386.836	6.390.762.904		5.942.181.293
3335	Thuế thu nhập cá nhân		120.282.636	714.636.431	639.925.983		45.572.188
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			589.062.715	589.062.715		
33371	Tiền thuê đất			589.062.715	589.062.715		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.506.934			1.913.964		407.030
33393	Phí bảo vệ môi trường	1.506.934			1.913.964		407.030
334	Phải trả người lao động		5.393.651.402	12.740.633.816	18.096.895.998		10.749.913.584
3341	Phải trả công nhân viên		5.393.651.402	12.740.633.816	18.096.895.998		10.749.913.584
335	Chi phí phải trả		3.802.830.574	3.802.830.574	3.781.904.824		3.781.904.824
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		3.802.830.574	3.802.830.574	3.781.904.824		3.781.904.824
33511	Chi phí phải trả: lãi vay				32.959.120		32.959.120
33512	Chi phí phải trả các CT XD CB		2.417.806.357	2.417.806.358	1		
33518	Chi phí phải trả khác		1.385.024.217	1.385.024.216	3.748.945.703		3.748.945.704
338	Phải trả, phải nộp khác	1.880.371.549	16.882.349.214	44.382.266.671	50.305.854.176	2.119.102.288	23.044.667.458
3382	Kinh phí công đoàn		399.260.432	399.260.432	197.979.920		197.979.920
3383	Bảo hiểm xã hội			2.534.584.380	2.536.692.680		2.108.300

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3384	Bảo hiểm y tế			445.910.220	445.910.220		
3385	Phải trả về kinh phí hoạt động của Đảng		177.749.575	177.749.575	98.419.800		98.419.800
3386	Phí dịch vụ thoát nước		15.751.488.597	33.044.610.823	33.398.173.054		16.105.050.828
3388	Phải trả, phải nộp khác	1.880.371.549	553.850.610	7.582.171.321	13.430.698.582	2.119.102.288	6.641.108.610
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.880.371.549		1.554.792.890	1.316.062.151	2.119.102.288	
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	1.238.279.327		1.554.792.890	1.316.062.151	1.477.010.066	
338816	Vật tư xuất cho các chi nhánh mượn	27.118.170				27.118.170	
33888	Phải trả cổ đông		553.850.610	5.312.742.000	11.400.000.000		6.641.108.610
33889	Chi phí phải trả khác			714.636.431	714.636.431		
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			197.979.920	197.979.920		
342	Nợ dài hạn		13.352.432.955	2.471.332.136			10.881.100.819
3421	Nợ dài hạn		13.352.432.955	2.471.332.136			10.881.100.819
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.344.562.575	117.659.931	97.645.240		3.324.547.884
3442	Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn		3.344.562.575	117.659.931	97.645.240		3.324.547.884
34421	Nhận ký quỹ, dài hạn - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.593.921.200	60.000.000	97.645.240		2.631.566.440
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		750.641.375	57.659.931			692.981.444
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	142.724.746	474.263.598	6.525.427.408	9.006.081.284		2.812.192.728
3531	Quỹ khen thưởng	142.724.746		6.136.627.408	8.617.281.284		2.337.929.130
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.086	388.800.000	388.800.000		22.139.086
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		40.381.736.486		794.827.679		41.176.564.165
421	Lợi nhuận chưa phân phối		55.683.089.104	21.194.668.963	23.173.643.563		57.662.063.704
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		46.374.881.992	21.194.668.963			25.180.213.029
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		9.308.207.112		23.173.643.563		32.481.850.675

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			168.689.180.972	168.689.180.972		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			168.689.180.972	168.689.180.972		
51111	Doanh thu tiền nước			168.165.025.496	168.165.025.496		
51112	Doanh thu thi công XD CB			18.445.034	18.445.034		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dờ, tái lập, bồi thường			505.710.442	505.710.442		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			714.884.727	714.884.727		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			714.884.727	714.884.727		
621	Chi phí NVL trực tiếp			6.780.516.398	6.780.516.398		
621220	Gắn mới ĐHN (đồng hồ)			9.422.923	9.422.923		
621221	Gắn mới ĐHN (phụ tùng, nâng cỡ, hạ cỡ)			5.969.602	5.969.602		
621224	Gắn mới ĐHN miễn phí (ĐH)			9.412.077	9.412.077		
621225	Gắn mới ĐHN miễn phí (phụ tùng)			26.654.502	26.654.502		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			1.733.662.122	1.733.662.122		
621230	Sửa bể có đồng hồ			145.716.900	145.716.900		
621240	Dời ĐHN (đồng hồ)			672.300	672.300		
621241	Dời ĐHN (phụ tùng)			68.004.907	68.004.907		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			4.737.464.456	4.737.464.456		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			35.005.894	35.005.894		
621270	Vật tư dự án (Vốn công ty)			5.638.321	5.638.321		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			2.892.394	2.892.394		
6222	CP nhân công XD CB (tự thực hiện)			210.700.000	210.700.000		
632	Giá vốn hàng bán			90.085.706.087	90.085.706.087		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			90.085.706.087	90.085.706.087		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá			90.082.813.693	90.082.813.693		
63212	Giá vốn hàng bán: thành phẩm			2.892.394	2.892.394		
635	Chi phí tài chính			427.476.806	427.476.806		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			427.476.806	427.476.806		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
641	Chi phí bán hàng			27.769.978.945	27.769.978.945		
6411	Chi phí nhân viên			11.385.786.940	11.385.786.940		
6412	Chi phí vật tư sửa chữa, thay đồng hồ nước định kỳ			5.166.785.253	5.166.785.253		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			399.280.513	399.280.513		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			6.683.882.178	6.683.882.178		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			2.709.419.881	2.709.419.881		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.424.824.180	1.424.824.180		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			21.992.059.497	21.992.059.497		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			9.037.300.718	9.037.300.718		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			372.601.268	372.601.268		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			687.974.875	687.974.875		
6425	Thuế, phí và lệ phí			687.482.515	687.482.515		
6426	Chi phí dự phòng			500.995.870	500.995.870		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			976.577.981	976.577.981		
6428	Chi phí bằng tiền khác			9.729.126.270	9.729.126.270		
711	Thu nhập khác			330.765.082	330.765.082		
71181	Thu nhập khác			330.765.082	330.765.082		
811	Chi phí khác			448.584.017	448.584.017		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			448.581.611	448.581.611		
8118	Chi phí khác			2.406	2.406		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.942.181.293	5.942.181.293		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5.942.181.293	5.942.181.293		
911	Xác định kết quả kinh doanh			169.660.835.535	169.660.835.535		
	Tổng cộng	685.350.729.380	685.350.729.380	1.502.423.128.315	1.502.423.128.315	722.092.831.102	722.092.831.102

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)




Châu Thị Diệu Tâm

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày 18 tháng 07 năm 2023.
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Hùng

